

BÀI TẬP NHÓM I : CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Thành viên nhóm 1 : 1.Hà Thị Hồng Thu (nhóm trưởng)
2.Phạm Thị Thu Hiền
3.Nguyễn Thị Dương
4.Nguyễn Thị Linh
6.Đỗ Quang Dũng
5.Nguyễn Thị Kim Hoàn

Đề bài: Tổng quan về chính sách xã hội (CSXH)

I. Nguồn gốc và khái niệm chính sách xã hội

1. Nguồn gốc

Các chính sách xã hội của Liên minh châu Âu

Cộng đồng châu Âu được thành lập vì lý do chính trị và kinh tế. Mục đích trung tâm chính trị Liên minh châu Âu là duy trì hòa bình ở châu Âu. Các mục tiêu kinh tế chủ yếu là việc thành lập một thị trường tự do châu Âu. Các quyền hạn của Liên minh đã phát triển thông qua phát triển gia tăng của các bên, các biện pháp tương đối vô thưởng vô phạt để thiết lập tiền lệ và thẩm quyền. Phương pháp tiếp cận của Ủy ban với sự phát triển của chính sách được dựa trên sự phát triển gia tăng của các dịch vụ, mở rộng những tiến bộ, đoàn kết của những người bị loại trừ. Quyền hạn đã được thực hiện để đối phó với các vấn đề của loại trừ .

Chính sách xã hội ở các nước đang phát triển

Theo Ngân hàng Thế giới, một nửa dân số thế giới sống ít hơn \$ 2 một ngày.

Phát triển kinh tế là điều cần thiết cho phúc lợi. Nó tạo ra của cải vật chất. Nó thúc đẩy hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau, và mở rộng quyền lợi của người dân. Rõ ràng nó có tác động có lợi về an sinh xã hội: 30-40 năm qua đã thấy cải tiến ngoạn mục trong tuổi thọ, sự sống còn trẻ sơ sinh, truy cập vào các tiện nghi cơ bản như nguồn cung cấp nước và

nhiên liệu, và cung cấp các dịch vụ như chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Mặc dù phát triển kinh tế là cơ bản song nó không đảm bảo an sinh xã hội. Một số quốc gia đã giới thiệu các chương trình an sinh xã hội, thường gắn liền với tình trạng của các loại cụ thể của người lao động. Trong số này chỉ có một thiểu số nhỏ nhận được bảo vệ hiệu quả.

Toàn cầu hóa và phúc lợi

Sự phát triển của một nền kinh tế toàn cầu có tác động đối với các chính sách phúc lợi quốc gia. Nhà nước quốc gia đang được 'rỗng', với sức mạnh được phân tán đến các địa phương, các tổ chức độc lập, và các cơ quan siêu quốc gia (như NAFTA hay Liên minh châu Âu). Mishra lập luận, trong Toàn cầu hóa và Nhà nước phúc lợi, toàn cầu hóa hạn chế năng lực của các quốc gia tiểu bang phải hành động để bảo vệ xã hội. Xu hướng toàn cầu đã được liên kết với một ý thức hệ tân tự do mạnh mẽ, thúc đẩy bất bình đẳng và đại diện bảo trợ xã hội. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã đưa ra một thương hiệu cụ thể của chính sách kinh tế và xã hội cho các nước đang phát triển, và các nước Đông Âu, tập trung vào chi tiêu chính phủ hạn chế, các dịch vụ xã hội chọn lọc và cung cấp tư nhân.

2. Khái niệm

Giáo sư G.Winkler : Chính sách xã hội là tổng hợp các biện pháp và phương pháp của đảng, của giai cấp công nhân, của nhà nước xã hội chủ nghĩa, của các liên hợp công đoàn, của các đảng phái và các tổ chức chính trị khác, nhằm tiếp tục xây dựng quan hệ xã hội... phục vụ cho những yêu cầu và lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, trí thức và những lao động khác.

Esping- Andersen 1990 trong chính sách xã hội của ông cho rằng cần có phúc lợi quốc gia hệ thống phân tầng xã hội, xây dựng hệ thống phân cao dựa trên phân bố tiền lương/ thu nhập và phân tầng thấp dựa trên sự khác biệt về tình trạng, xã hội.

Kenworthy 2004 đã tập trung vào mối liên hệ giữa chính sách xã hội của nhà nước thực bất bình đẳng và việc làm. Ông cho rằng không nhất thiết phải thực hiện thương mại bình đẳng mà bằng việc tăng thu nhập và các chính sách xã hội tái phân phối có thể tăng bình đẳng.

Theo Palme cũng đã nghiên cứu hỗ trợ cho chính sách xã hội đặc biệt cấu hình của mỗi gia đình đảm bảo để giảm tỉ lệ trẻ em nghèo, mồ côi. Điều này cho thấy chính sách xã hội cần hỗ trợ các gia đình chính sách để mức độ bất bình đẳng thấp giữa các gia đình.

Theo Sorensen 2006 đã lập luận trong bài báo của mình cơ hội bình đẳng thông qua các chính sách xã hội thông qua sự bình đẳng về cơ hội giáo dục, kinh tế, đạt được thu nhập. Ở đây chính sách xã hội chính là hướng về các gia đình, làm sao giảm thiểu sự thấp nhất về sự bất bình đẳng giữa các gia đình. Đặc biệt ít nhất trong các quốc gia dân chủ xã hội, chính sách xã hội càng thể hiện rõ bình đẳng cơ hội.

Theo Phạm Tất Dong: Chính sách xã hội là công cụ quan trọng của Đảng và Nhà nước để thực hiện và điều chỉnh những vấn đề xã hội đang được đặt ra đối với con người (con người ở đây được xét theo góc độ con người xã hội chứ không phải là con người kinh tế hay con người kỹ thuật...) để thỏa mãn hoặc phần nào đáp ứng các nhu cầu cuộc sống chính đáng của con người, phù hợp với các đối tượng khác nhau, trong những trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội của các thời kỳ nhất định, nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển của xã hội...

Theo Bùi Thế Cường thì chính sách xã hội là tập hợp các hoạt động chính sách nhằm tác động đến ba cấp độ: phân bố các vị thế và vai trò xã hội cho các nhóm xã hội; hình thành và phân bố các điều kiện sống (tập hợp các yếu tố thỏa mãn nhu cầu phúc lợi của con người), cải thiện hoàn cảnh sống cho các nhóm yếu thế. Chính sách xã hội là một hướng giải pháp lịch sử, nảy sinh trong quá trình hình thành xã hội công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu đầu thế kỷ 19.

Những quan điểm trên đều đề cập đến ba mục tiêu. Đầu tiên, họ mong muốn ích lợi chính sách hướng đến cung cấp phúc lợi cho người dân. Thứ hai, chúng bao gồm kinh tế cũng như các mục tiêu phi kinh tế, ví dụ, mức lương tối thiểu, các tiêu chuẩn tối thiểu đảm bảo thu nhập. Thứ ba, liên quan đến một số biện pháp tiến bộ phân phối lại từ giàu đến nghèo.

Bất đồng với những quan điểm này là Giáo sư Lafitte Birmingham - giáo sư duy nhất của Anh với tiêu đề “Chính sách Xã hội”. Ngài nhìn thấy chính sách xã hội quan tâm nhiều hơn với môi trường, với quy định của xã hội tiện nghi (đổi mới đô thị và công viên quốc gia, ví dụ, các biện pháp chống ô nhiễm, tiếng ồn, vv) mà cá nhân không thể mua trên thị trường.

Giáo sư Marshall là thực tế hơn "Chính sách xã hội" không phải là một thuật ngữ kỹ thuật với một ý nghĩa chính xác. Nó được thực hiện để đề cập đến chính sách của các chính phủ đối với hành động có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các công dân, bằng cách cung cấp cho họ với các dịch vụ hoặc thu nhập. Cốt lõi trung tâm bao gồm bảo hiểm xã hội, dịch vụ công cộng, sức khỏe và phúc lợi.

Kết luận: Chính sách xã hội là các quan điểm, chủ trương được thể chế hóa để tác động vào các quan hệ xã hội nhằm giải quyết những vấn đề xã hội, góp phần thực hiện công bằng xã hội, tiến bộ và phát triển con người.

II. Các nguyên tắc của chính sách xã hội

Ở mỗi thể chế chính trị khác nhau, các nguyên tắc của chính sách xã hội cũng có sự khác nhau. Có thể nêu lên 4 nguyên tắc cơ bản là:

- ***Ổn định và thay đổi;***

Ổn định là gì ? Khi đưa ra 1 chính sách xã hội nào đó khi áp dụng nếu như không có những tác động tiêu cực mọi thứ vẫn phát triển bình thường thì vẫn ổn định duy trì chính sách đó còn nếu như khi áp dụng chính sách xã hội nào đó mà gây ra sự khập khiễng thì sẽ thay đổi chính sách cho phù hợp.

Các nguyên tắc chính sách có thể mang đến sự thay đổi nhất định hoặc có thể nhằm chống lại sự thay đổi. Các nguyên tắc chính sách vì sự ổn định sẽ duy trì hỗ trợ các chuẩn mực các giá trị phổ biến hiện thời. Khi làm như vậy các nguyên tắc chính sách này sẽ có xu hướng loại trừ hạ thấp bất kì tập hợp các giá trị và chuẩn mực ủng hộ sự cạnh tranh để tạo ra biến đổi.

Các nguyên tắc chính sách có thể được thiết kế theo hướng ổn định sẽ duy trì địa vị cũ của một nhóm nào đó, trao đặc quyền cho một số người ở nhóm này, trong khi đó lại tạo ra sự bất lợi cho những người khác. Tuy nhiên, thiết kế chính sách theo xu hướng thay đổi cũng có thể mang lại kết quả này. Chẳng hạn, việc đưa nguyên tắc bình đẳng áp dụng vào một xã hội vốn có truyền thống tuân thủ theo một tôn ti trật tự sẽ làm phương hại cho những người được hưởng đặc quyền đặc lợi trong một xã hội trước đây.

- ***Đặc quyền hay đối xử công bằng***

Đặc quyền tức là đưa ra 1 chính sách xã hội mà chỉ dành cho một nhóm đối tượng nào đó mà k áp dụng với tất cả mọi người, chính sách xã hội đó đưa ra chỉ mang lại lợi ích cho nhóm người đó.

Đối xử công bằng là việc đưa ra chính sách xã hội áp dụng cho tất cả mọi người mang lại lợi ích cho tất cả mọi ai cũng đều có thể được hưởng lợi ích từ chính sách xã hội này. Ví dụ như việc thi đại học thì những người thuộc thì những người thuộc khu vực nông thôn miền núi thì được ưu tiên công điểm và chỉ áp dụng cho 1 nhóm đối tượng đó là những người nông thôn và miền núi còn những người ở thành thị thì không được hưởng, đây là đặc quyền cho một nhóm người.

Các nguyên tắc có thể ủng hộ việc cư xử công bằng cho tất cả công dân hay có thể duy trì đặc quyền cho một số người này và gây phương hại đến người khác. Chẳng hạn trong giáo dục, việc thiết kế chính sách theo hướng ưu tiên cũng cấp các dịch vụ giáo dục chất lượng cao cho con em người giàu là ví dụ về tính đặc quyền chứ không phải là công bằng thiết kế chính sách.

- **Bình đẳng và bất bình đẳng**

Bất bình đẳng tức là việc đưa ra một chính sách xã hội nếu như người đưa chính sách xã hội theo chủ nghĩa cá nhân, chỉ đưa chính sách xã hội mà có lợi cho mình hoặc cho một nhóm người có chung lợi ích với mình mà áp dụng cho tất cả mọi người thì điều đó sẽ tạo ra bất bình đẳng. Còn nếu như người đưa ra 1 chính sách mà xem xét dưới mọi khía cạnh của mỗi người thì điều đó chính sách mang lại bình đẳng cho mọi người.

Các nguyên tắc thiết kế có thể dẫn chính sách đến sự khác biệt giữa cá nhân dân cư, có tác động (có ý hoặc không có ý) tạo đặc quyền cho một số người này, trong khi cản trở những người khác. Một nhà nước tôn thờ chủ nghĩa tự do cá nhân thì các nguyên tắc chính sách sẽ khó có được các kết quả công bằng. Bất bình đẳng hầu như sẽ phát sinh trong các điều kiện này và là việc bình thường. Trong một nhà nước được tổ chức theo kiểu tự do. Tuy nhiên, với một nhà nước tôn thờ chủ nghĩa tập thể, bất bình đẳng luôn được coi là vấn đề không mong muốn.

- **Thống nhất hay đa dạng**

Thống nhất tức là việc đưa ra chính sách xã hội cho một nhóm số đông mà áp dụng cho tất cả mọi người. Ví dụ như luật giao thông thì ban hành với tất cả mọi người không phân biệt trường hợp nào cả.

Đa dạng tức là việc đưa ra chính sách cho từng nhóm người, mỗi nhóm người áp dụng những chính sách xã hội khác nhau.

Nhiều xã hội phương Tây đang ngày càng đa dạng, thể hiện ở chỗ xã hội bao gồm các cộng đồng, chủng tộc, tín ngưỡng, văn hóa khác nhau. Trong các nhà nước này có các giá trị và nguyên tắc đa chiều. Nhưng cũng có các giá trị và nguyên tắc có xu hướng áp đặt theo một hướng thống nhất. Nguyên tắc thống nhất thì đơn giản và dễ xác định hơn song nó có thể tạo ra sự độc quyền, tạo cơ sở cho sự bất bình đẳng. Nguyên tắc đa dạng thường là phức tạp, khó xác định, khó quản lý song chúng có ý nghĩa thúc đẩy và gắn với bình đẳng cơ hội. Thêm vào đó, tính đa dạng có thể mang lại những cư xử một cách công bằng cho các nhóm xã hội này.

Tóm lại việc xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội phải dựa trên sự lựa chọn các nguyên tắc cụ thể cho phù hợp.

III. Các giá trị-mục tiêu của chính sách xã hội

1) Phúc lợi xã hội

Cho đến nay, khái niệm phúc lợi xã hội chưa có sự thống nhất. Một số người đồng nhất khái niệm chính sách xã hội và phúc lợi xã hội, coi rằng đây là 2 khái niệm có thể sử dụng để thay thế nhau (Ginsburg, 1992). Chính điều này làm cho người ta có thể xem các hoạt động của hệ thống phúc lợi xã hội giống như là chính sách xã hội. Hiện nay ở các nước phát triển có lịch sử nghiên cứu về chính sách xã hội khá lâu, việc phân biệt giữa phúc lợi xã hội và chính sách xã hội vẫn không rõ ràng.

Về bản chất, chính sách xã hội là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, biện pháp tác động đến phúc lợi của người dân. Như vậy, phúc lợi xã hội là mục tiêu của chính sách xã hội, là kết quả thực thi hệ thống chính sách xã hội mang lại, chứ không phải là chính sách xã hội. Hệ thống phúc lợi cung cấp các nhu cầu về an sinh xã hội, nhà ở, y tế, công tác xã hội và giáo dục - “Năm lớn” cùng với các dịch vụ khác giống với dịch vụ xã hội, như việc làm, các dịch vụ pháp lý hay thoát nước.

Phúc lợi xã hội là hệ thống các định chế và các chính sách nhằm bảo đảm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người dân, đặc biệt là trong những hoàn cảnh bất trắc như mất việc làm, già cả và bệnh tật, nhất là những nhóm dân cư nghèo, yếu thế, dễ bị tổn thương.

Hệ thống phúc lợi xã hội thông thường bao gồm năm nhóm lớn do hệ thống chính sách xã hội mang lại như thu nhập ASXH; dịch vụ y tế, các dịch vụ xã hội cá nhân; dịch vụ giáo dục; việc làm; cung cấp nhà ở (Robert F.Drake).

Một hệ thống chính sách xã hội phù hợp là hệ thống chính sách có khả năng làm tăng phúc lợi xã hội cho mọi người dân, được thể hiện ở việc tăng thu nhập và sử dụng các dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu con người. Đây là giá trị-mục tiêu đầu tiên của mọi hệ thống chính sách xã hội. Muốn vậy, phải thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nâng cao thu

nhập, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, phát triển các hệ thống dịch vụ xã hội phục vụ đời sống nhân dân.

2) Công bằng xã hội

Công bằng xã hội cũng là khái niệm có nhiều ý kiến khác nhau.

Công bằng với tư cách vị lợi

John Stuart Mill (1859) đưa ra định nghĩa “công bằng” bằng việc giả định rằng sẽ có được trong bất kì quyết định hay hành động gì mang lại điều tốt nhất. Người ta gọi đó là công bằng vị lợi. Theo Mill, mục đích của cuộc sống là hạnh phúc và thước đo được xác định theo niềm vui, nỗi đau. Công bằng có nghĩa là điều tốt lớn nhất với số lớn nhất mang lại cho con người.

Khái niệm vị lợi về công bằng này thừa nhận rằng quyền của các cá nhân phải được ủng hộ bởi toàn xã hội vì quyền này áp dụng cho tất cả các cá nhân; theo đó quan điểm đối xử công bằng được ủng hộ.

Công bằng như là quyền lực được phép

Theo cách hiểu này, công bằng dựa trên 3 nguyên tắc: công bằng trong việc chiếm hữu, công bằng trong giao dịch, trao đổi và công bằng trong điều chỉnh (Robert F.Drake)

Công bằng trong chiếm hữu là những lợi ích mà con người có được một cách chính đáng và không làm cho ai bị thiệt hại, hoặc nghèo đi (người ta gọi đó là công bằng giành được). Điểm đáng chú ý là việc chiếm hữu này sẽ là không công bằng nếu chúng tạo ra sự độc quyền.

Công bằng trong giao dịch hay trao đổi chỉ có thể chính đáng nếu chúng là tự nguyện. Đồng thời chuyển giao tự nguyện là công bằng chỉ ở nơi mà chúng không ngăn cản người khác thực hiện các hoạt động chuyển giao tương tự.

Công bằng trong điều chỉnh liên quan đến việc sắp đặt ổn thỏa các tình huống tạo thành bất công của hai tình huống đầu.

Công bằng như là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, hay như là “khế ước”

John Rawls (1972) đưa ra 2 nguyên tắc của sự công bằng cơ bản:

Nguyên tắc 1: mỗi cá nhân có quyền ngang nhau đối với toàn hệ thống, có các quyền tự do cơ bản ngang nhau, tương hợp với các quyền tự do tương tự cho tất cả mọi người

Nguyên tắc 2: các BBĐ kinh tế và xã hội phải được sắp xếp sao cho chúng:

- a. Có lợi lớn nhất cho những người bị bất lợi lớn nhất, phù hợp với nguyên tắc tiết kiệm công bằng
- b. Được gắn với các chức vụ và vị trí tạo điều kiện cho tất cả mọi người được bình đẳng hợp lý về cơ hội.

3) Hòa nhập xã hội và tách biệt xã hội

Có rất nhiều ý kiến về khái niệm hòa nhập xã hội dưới đây là một số khái niệm . Hòa nhập xã hội: Xã hội bao gồm là một quá trình mà đảm bảo rằng những người có nguy cơ đói nghèo và xã hội loại trừ được những cơ hội và nguồn lực cần thiết để tham gia đầy đủ kinh tế, xã hội và đời sống văn hóa và tận hưởng một tiêu chuẩn sống và hạnh phúc đó là coi là bình thường trong xã hội mà họ đang sống. Nó đảm bảo rằng họ có cơ hội lớn hơn tham gia vào quá trình ra quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ và truy cập cơ bản của họ.

Một xã hội được định nghĩa là một trong những nơi mà tất cả mọi người cảm thấy giá trị, sự khác biệt của họ được tôn trọng, và nhu cầu cơ bản của họ được đáp ứng để họ có thể sống. Hòa nhập xã hội, cộng đồng bao gồm: sự kết nối xã hội, bình thường hoá, hội nhập xã hội, xã hội công dân - đây là những thuật ngữ có liên quan đến tầm quan trọng của các liên kết giữa các thành viên cá nhân của xã hội chúng ta và vai trò của mỗi người là một thành viên của nhóm này.

Hòa nhập xã hội đề cập đến một chính sách được thiết kế để đảm bảo rằng tất cả mọi người có thể tham gia trong xã hội bất kể nền tảng của họ hoặc các đặc tính cụ thể, có thể bao gồm: chủng tộc, ngôn ngữ, văn hóa, giới tính, khuyết tật, tình trạng xã hội, tuổi tác, và các yếu tố khác. So với dân số nói chung, các nhóm với các đặc điểm đặc biệt như vậy là rất nhiều khả năng phải đối mặt với học vấn thấp, thất nghiệp, vô gia cư và kết quả loại trừ nghèo đói và xã hội.

Mục tiêu của việc hòa nhập xã hội là để cho tất cả mọi người một cơ hội bình đẳng để tham gia trong xã hội. Để đạt được mục tiêu này, các rào cản đối với sự tham gia trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống, chẳng hạn như giáo dục, việc làm, giải trí, và quyền công dân phải được giải quyết. Các rào cản có thể vật chất, chẳng hạn như bất khả tiếp cận vật lý, nhưng rất thường xuyên những rào cản vô hình, ví dụ, phân biệt đối xử, phục vụ để loại trừ.

Một xã hội bao gồm, theo định nghĩa, được đặc trưng bởi sự tôn trọng cho danh tính của tất cả và một sự cân bằng hợp lý giữa quyền và nghĩa vụ của tất cả các cá nhân và xã hội như một toàn thể.

Hòa nhập xã hội và tách biệt xã hội là những vấn đề đang được các quốc gia phát triển ưu tiên giải quyết. Đây là 2 khái niệm trái ngược nhau nhưng lại có chung 1 ý nghĩa là chỉ ra xu hướng biến đổi (tiến bộ hay tụt hậu) của các vấn đề xã hội cả về phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Hòa nhập xã hội càng tăng lên thì tách biệt xã hội càng giảm xuống, nhờ đó xã hội biến đổi theo hướng tiến bộ.

Không chỉ trong các xã hội khác nhau, hòa nhập xã hội và tách biệt xã hội được hiểu theo cách khác nhau mà ngay trong một xã hội cũng tồn tại những quan điểm khác nhau về sự hòa nhập xã hội và tách biệt xã hội.

Suy cho cùng, hòa nhập xã hội là mục tiêu sâu xa của hệ thống các chính sách xã hội. Bởi lẽ kết quả của việc nâng cao phúc lợi cũng như đảm bảo công bằng trong hưởng thụ phúc lợi là đưa con người được hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng trên mọi phương diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

4) Bình đẳng giới

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện, cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Luật bình đẳng giới năm 2006). Bình đẳng giới thể hiện ở sự tiến bộ của xã hội.

Chính sách bình đẳng giới là một hệ thống các văn bản pháp luật, các chỉ thị, nghị quyết của đảng, các văn bản quy định của chính phủ và các cơ quan trực thuộc chính phủ được ban hành nhằm hướng tới thực hiện bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong các hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội. Ban hành và thực hiện chính sách xã hội này nhằm đáp ứng được quyền cơ bản của con người, đó là “mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng” (công ước quốc tế về quyền con người năm 1949)

IV. Vai trò Nhà nước trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội

Để xử lý trọn vẹn các vấn đề xã hội (cũng như các vấn đề khác của một nền kinh tế xã hội), thì phải thực hiện các công việc theo một “quy trình công nghệ” gồm 9 công đoạn: từ đường lối chiến lược (1) chuyển thành luật pháp (2); từ luật pháp chuyển thành các chính sách (3); từ chính sách chuyển thành các kế hoạch (4); từ kế hoạch chuyển thành chương trình (5); từ chương trình chuyển thành dự án (6); từ dự án cụ thể hoá thành các công việc (7); từ các công việc mà tiến hành chỉ đạo thực hiện (8); sau khi thực hiện phải đánh giá Tổng kết (9) rút kinh nghiệm, bổ khuyết.

Trong 9 công đoạn trên, thì công đoạn (1) thuộc chức năng chính trị (Đảng phải sáng tạo đường lối chiến lược); công đoạn (2) thuộc chức năng lập pháp (Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phải thể chế hoá thành luật, bộ luật, pháp lệnh); các công đoạn (3), (4), (5), (6), (7), (8) thuộc chức năng hành pháp (Chính phủ phải chỉ đạo việc xây dựng các chính sách, các kế hoạch, các chương trình, các dự án và chia ra các công việc cụ thể để thực hiện); công đoạn (9) vừa thuộc chức năng hành pháp vừa thuộc chức năng khoa học (trong tổng kết, hành pháp phải rút kinh nghiệm việc xây dựng chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án và chỉ đạo thực hiện; còn khoa học phải rút ra xu thế, xu hướng, tính quy luật hoặc quy luật để hoàn thiện cả quy trình). Thực ra, trước khi định ra đường lối chiến lược, thì chức năng khoa học (các khoa học) đã phải hoạt động, đem lại các kết quả, các kết luận xác đáng giúp cho Đảng hình thành đường lối chiến lược rồi. Về phía Nhà nước còn có vai trò của hệ thống các cơ quan tư pháp, nếu trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách mà xảy ra sai sót, vi phạm, nhất là tới mức hình sự thì các cơ quan tư pháp phải xử lý theo thẩm quyền. Chúng ta hãy khảo sát từ công đoạn (2) trở đi để làm rõ vai trò của Nhà nước.

Vai trò và trách nhiệm của Quốc hội

- Quốc hội đã kết thúc 11 khóa và hiện nay đang là khóa XII. Trong 11 khóa đã kết thúc, Quốc hội đã ban hành 220 luật và bộ luật, trong đó có khoảng 25 luật, bộ luật thuộc lĩnh

vực các vấn đề xã hội hoặc có liên quan nhiều đến các vấn đề xã hội (chiếm khoảng 11,4% tổng số luật, bộ luật đã được ban hành). Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 199 pháp lệnh, trong đó có khoảng 30 pháp lệnh thuộc các vấn đề xã hội hoặc có liên quan nhiều đến các vấn đề xã hội (chiếm khoảng 15% tổng số pháp lệnh đã được ban hành). Trong tiến trình thực thi công cuộc đổi mới, chúng ta đã nhận thức sâu sắc rằng, chính sách xã hội chỉ có thể phát huy tác dụng đầy đủ nhất, có hiệu quả nhất một khi nó được xác lập dưới một hình thức văn bản pháp luật. Bởi vậy, các luật, pháp lệnh nói trên chủ yếu được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành trong các khóa IX, X và XI, cũng là thời gian của những năm đổi mới.

- Các luật, pháp lệnh về lĩnh vực các vấn đề xã hội được ban hành trong thời gian qua là có trọng tâm, trọng điểm, đã tập trung điều chỉnh những vấn đề lớn, cấp bách như lao động - việc làm, tiền lương - thu nhập (Bộ luật Lao động, Luật Dạy nghề, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng); chính sách đối với người có công với nước (Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng; Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”); chính sách bảo vệ sức khỏe nhân dân (Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân; Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Luật Bảo hiểm xã hội; Pháp lệnh phòng chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người - HIV/AIDS); chính sách bình đẳng nam - nữ (Luật Bình đẳng giới; Luật Hôn nhân và gia đình)...

- Các luật, pháp lệnh này đã tạo ra khung pháp lý tương đối đầy đủ cho những vấn đề cơ bản của lĩnh vực các vấn đề xã hội; làm cơ sở cho việc xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước trước đây và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Nhìn chung, các luật và pháp lệnh bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu thực tế giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình đổi mới.

- Từ chỗ giải quyết các vấn đề xã hội chỉ bằng các văn bản dưới luật trước đây, đến chỗ căn bản giải quyết bằng các đạo luật, pháp lệnh như hiện nay là một bước tiến đáng kể của cơ quan lập pháp nói riêng, của Nhà nước nói chung.

Tuy vậy, về lĩnh vực xã hội, cơ quan lập pháp còn rất nhiều việc phải làm mới có thể đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tế:

- Do phạm vi các vấn đề xã hội rất rộng, lại có mảng giao thoa khá lớn với các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... nên còn không ít việc chưa có luật, pháp lệnh điều chỉnh. Ví dụ xóa đói, giảm nghèo; bảo trợ xã hội nói chung là những công việc thường xuyên, vô cùng lớn nhưng lại chưa có một pháp lệnh hay luật nào độc lập điều chỉnh.

- Các vấn đề xã hội nói chung luôn luôn phát sinh những việc mới, đối tượng mới, nhưng luật pháp lại chưa tiên lượng được đầy đủ, chưa dự báo chiến lược được các tình huống; do đó, khó có thể chủ động xử lý và xử lý kịp thời. Ví dụ: quy mô thất nghiệp do suy thoái kinh tế toàn cầu đưa lại; Sẽ còn bao nhiêu người nữa thuộc các thế hệ thứ 2, thứ 3 bị di chứng các chất độc trong chiến tranh? Mức độ các tai nạn rủi ro do điều kiện khắc nghiệt của tự nhiên, do môi trường bị hủy hoại đưa lại sẽ biến thiên thế nào?...

- Những luật, pháp lệnh đã có cho đến lúc này chưa đủ sức giải quyết tốt nhất các vấn đề xã hội hiện hữu. Ví dụ Bộ luật Lao động được ban hành từ năm 1994 và đã được sửa đổi, bổ sung đến 4 lần nhưng vẫn còn hơn chục vấn đề chưa thực hiện được vì những vấn đề đó chỉ mới được quy định ở dạng “khung”, nguyên tắc. Nói tổng quát, một số đạo luật, pháp lệnh chất lượng còn thấp, không ít các quy định chưa phù hợp với thực tế.

- Một trong ba chức năng quan trọng của Quốc hội là giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội. Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong lĩnh vực thi

hành luật, pháp lệnh về các vấn đề xã hội như đánh giá được mức độ hiệu lực của luật pháp, phát hiện được nhiều sai sót trong việc thi hành luật, pháp lệnh..., thì hoạt động giám sát ở lĩnh vực này cũng còn không ít những hạn chế. Rõ nét nhất là hiệu lực và hiệu quả của giám sát chưa cao mà nguyên nhân quan trọng là chế tài hay là quyền hạn của các cơ quan có quyền giám sát chưa đủ mạnh để xử lý những vi phạm. Vì vậy, không hiếm những trường hợp vi phạm pháp luật về lĩnh vực xã hội mà chưa được xử lý thích đáng.

Từ tình hình trên, các vấn đề được đặt ra đối với Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội là:

- Thực hiện Chương trình cải cách tư pháp, phải khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản luật, pháp lệnh quy định các nội dung cơ bản của lĩnh vực các vấn đề xã hội với chất lượng cao và đủ về số lượng (theo quy trình được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008). Một trong những đặc điểm của các vấn đề xã hội là hầu như các vấn đề đều có liên quan mật thiết với nhau và đều có quan hệ với các lĩnh vực khác. Vì vậy, các dự án luật, pháp lệnh phải xác định thật rõ phạm vi, đối tượng điều chỉnh; không nhất thiết phải xây dựng những đạo luật lớn, đồ sộ mà nên xây dựng những luật, pháp lệnh có phạm vi, đối tượng điều chỉnh tương đối độc lập và theo hướng quy định cụ thể (không hoặc ít phải hướng dẫn), ban hành là có thể thực hiện được ngay.

- Tăng cường các hoạt động giám sát tại cơ sở (doanh nghiệp, xã, phường...), vừa xem xét việc thực thi pháp luật, vừa xem xét tính khả thi - tính hiệu lực của pháp luật để phục vụ cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lĩnh vực các vấn đề xã hội.

V. Tầm quan trọng, vị trí của CSXH trong hệ thống chính sách chung trong quá trình phát triển KT-XH

Con người là nguồn lực quan trọng nhất, là vốn quý nhất của mỗi quốc gia. Hiện nay, nước ta đang tiến hành công cuộc CNH-HĐH đất nước nhằm biến một nước chậm phát triển thành một quốc gia phát triển, nhân tố con người là nguồn lực quan trọng nhất trong 4 nguồn lực của sự phát triển (vốn, tài nguyên, con người và vị trí địa lý). Kinh

nghiệm thế giới 2 thập kỷ qua đã cho thấy sự nghiệp CNH và phát triển kinh tế của một quốc gia nếu không gắn liền với mục tiêu phát triển con người sẽ dẫn đến những thảm họa về XH và môi trường. Phát triển con người vừa là động lực của sự phát triển KT-XH vừa là điều kiện thực hiện CNH; đồng thời cũng là mục tiêu của sự phát triển KT-XH, của công nghiệp hóa. Để phát triển con người toàn diện, một trong những công cụ, biện pháp mà nhà nước áp dụng là thực hiện hàng loạt các CSXH.

Thật vậy, chúng ta có thể thấy rằng CSXH là chính sách đối với con người, nó phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực con người trong việc ổn định và phát triển XH, nó *ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của XH*. Nhiệm vụ của CSXH là căn cứ trên các yếu tố KT-XH để *đề ra và thực thi biện pháp, các giải pháp làm cho con người, cho nhân dân lao động có điều kiện sống ngày càng tốt hơn về cả vật chất lẫn tinh thần*. Các CSXH được xây dựng dựa trên nhu cầu hợp lý và lành mạnh của con người cả về vật chất lẫn tinh thần, dựa trên những dự báo khuynh hướng phát triển của con người, của nền kinh tế XH để khơi dậy tính tích cực, kích thích KT-XH phát triển, nó góp phần điều tiết quan hệ XH nhằm bảo đảm và thiết lập XH công bằng, văn minh, để con người chăm lo làm việc tốt cho mình và cho XH. Với ý nghĩa đó, CSXH thật sự là một nhân tố ảnh hưởng thúc đẩy sự phát triển của XH.

CSXH còn quan trọng bởi ảnh hưởng của nó đến mọi mặt của hoạt động XH mà trước hết là ảnh hưởng đến cơ cấu XH. Hiện nay bất kỳ một quốc gia nào cũng có cơ cấu XH phức tạp với nhiều nhóm XH mà vị thế, vai trò, lợi ích giữa các nhóm XH đôi khi mâu thuẫn nhau. Sự tác động nhiều mặt của kinh tế cũng làm nảy sinh các “vấn đề XH”, cơ cấu XH không còn phù hợp và đặt ra nhiều vấn đề mà đòi hỏi mọi người phải quan tâm giải quyết. Để đảm bảo XH phát triển trong sự ổn định nhất thiết phải có CSXH hợp lý và giải quyết thỏa đáng các mối quan hệ XH trên nhiều khía cạnh và lĩnh vực khác nhau như: quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp XH, quan hệ giữa các dân tộc trong cơ cấu XH – dân tộc đến hiện tượng di dân XH: sự xuất hiện, phát triển hay sự suy thoái của mỗi nhóm, tầng lớp người trong XH, sự mất cân đối về phân bố dân cư, sự biến chuyển về vai trò, vị trí của con người, nhóm cũng như các quan hệ giữa các giai tầng, sự vận động và biến đổi của các loại hình nghề nghiệp, với vấn đề lao động và việc làm của nguồn lao động... Chính vì vậy, CSXH có ảnh hưởng trực tiếp như một công cụ để khắc phục những phân hóa, mâu thuẫn và khác biệt XH, để điều tiết các quan hệ XH nhằm phát huy khả năng của toàn XH vào những mục tiêu chung. Nói cách khác, khi XH có “vấn đề XH” nảy sinh, tức là cơ cấu XH của XH đó không còn phù hợp để thúc đẩy XH phát triển, khi đó, cần phải điều chỉnh vào các phân hệ của cơ cấu XH bằng cách dùng các CSXH tác động vào để cho XH được công bằng, tạo môi trường tích cực cho XH phát triển và từ đó hướng tới hình thành cơ cấu XH mới phù hợp, tối ưu, đảm bảo cho XH tồn tại và phát triển trong sự ổn định .

Một CSXH hợp lý có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển XH phải luôn luôn phù hợp với điều kiện kinh tế của quốc gia vào thời điểm đó, đảm bảo sự thống nhất giữa các cơ sở XH với chính sách kinh tế tạo điều kiện để thực hiện tốt việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ XH. Đề ra CSXH phải căn cứ vào trình độ phát triển của kinh tế lúc bấy giờ, không nên quá cao và tất nhiên không được quá thấp để có tính khả thi cao.

CSXH còn có vai trò quan trọng bởi nó luôn hướng tới sự công bằng XH, do đó tạo tính tích cực, năng động XH, làm cho XH phát triển bền vững. Tâm lý chung của XH là không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng. Nhưng công bằng không có nghĩa là cào bằng mà phải hiểu là có sự chênh lệch hợp lý: ai cống hiến nhiều, hy sinh nhiều thì phải được hưởng lợi ích nhiều hơn. Vì vậy, công bằng ở đây là sự cân đối mặt bằng giữa các chính sách, là giải quyết CSXH sao cho vấn đề lợi ích giữa các đối tượng có thể có chênh lệch nhưng XH chấp nhận được. Nếu không có CSXH phù hợp, giải quyết đúng đắn vấn đề mâu thuẫn này, có thể sẽ làm triệt tiêu các động lực XH, dẫn tới sự trì trệ và khủng hoảng XH. Bài học kinh nghiệm qua việc áp dụng một chính sách cào bằng chung chung trong thời bao cấp trước đây ở nước ta dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế trầm trọng cho thấy rõ điều đó.

Trong những năm qua, trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và kinh nghiệm các nước, quan điểm của Đảng ta về CSXH tập trung vào một số điểm được xác định rõ trong các văn kiện đại hội đảng, đặc biệt là văn kiện Nghị quyết đại hội Đảng lần IX. Đó là tăng cường kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng XH ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển XH (văn nghệ kiện Đại hội VIII, tr 113). Đó là mục tiêu của CSXH thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế đều nhằm phát huy sức mạnh nhân tố con người và vì con người, bên cạnh việc tập trung phát triển kinh tế đồng thời phải quan tâm giải quyết các vấn đề XH, coi đây là hướng chiến lược thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ ta. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, phân phối dựa trên mức đóng góp khác nhau và kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi XH đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lao động. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc và tầng lớp dân cư. Các vấn đề CSXH đều giải quyết theo tinh thần XH hoá. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong XH, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề XH.

VI. Chính sách xã hội ở Việt Nam

Đảng và nhà nước ta cũng hết sức quan tâm đến CSXH và nhờ có những quan điểm đúng đắn, hợp lý trong việc xây dựng và thực thi các CSXH mà đất nước ta đã đạt được những thành tựu lớn về phát triển kinh tế lẫn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, tạo điều kiện ngày càng tốt hơn cho việc phát triển nhân cách, phẩm chất, năng lực, trí tuệ và thể chất con người Việt Nam. Những kết quả mà CSXH mang lại đồng thời cũng phản ánh bản chất và tính ưu việt của chế độ ta, góp phần không nhỏ vào việc giữ vững sự ổn định và phát triển XH.

Bước vào thời kỳ đổi mới CSXH được Đảng và Nhà nước quan tâm thực hiện ngày càng tốt hơn. Vấn đề XH đã được tính đến nhiều hơn trong những phương án phát triển kinh tế XH. CSXH được nhận thức một cách toàn diện, phong phú trên cả tầm vĩ mô và vi mô. Nhân tố con người và sắc thái cá nhân được coi trọng. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, có một số vấn đề XH nổi lên rất gay gắt và bức xúc cần phải có chính sách giải quyết, nếu không sẽ dẫn đến hậu quả XH nghiêm trọng, thậm chí gây mất ổn định về kinh tế, chính trị và an toàn XH.

1. Chính sách thu nhập, giảm nghèo và an sinh xã hội

Các chính sách thu nhập, giảm nghèo và an sinh xã hội thể hiện như là điều kiện tiên quyết để tạo phúc lợi cho con người. Sở dĩ như thế là vì chính sách xã hội là hệ thống cung cấp phúc lợi xã hội cho công dân mà chính sách thu nhập và chính sách an ninh xã hội trực tiếp bảo đảm điều kiện đó.

Chính sách thu nhập mang lại điều kiện sinh sống cho người dân, đảm bảo điều kiện đầu tiên cho con người là ăn, mặc, ở, học tập, đi lại và chăm sóc sức khỏe; trên cơ sở đó tham gia vào các hoạt động thường nhật trong xã hội. Còn chính sách xã hội giúp người dân có thu nhập nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục khó khăn trong cuộc sống.

Với tư cách là chính sách xã hội, chính sách thu nhập phải hướng tới nâng cao thu nhập, bảo đảm công bằng và tạo công bằng cho người dân trong tiêu dùng sản phẩm xã hội. Điều này được thực hiện thông qua một loạt các chính sách bộ phận như chính sách phân phối tiền lương, tiền công đối với người lao động làm công ăn lương và chính sách thu nhập của người nông dân. Ở Việt Nam hiện nay, chính sách phân phối thu nhập cho người lao động làm công ăn lương được thể hiện ở chính sách tiền lương cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp, chính sách tiền lương cho người lao động trong khu vực sản xuất kinh doanh, còn chính sách thu nhập đối với người nông dân được thể hiện chung trong chính sách xóa đói giảm nghèo.

Để đảm bảo phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro trong cuộc sống, chính sách an sinh xã hội thông qua các bộ phận như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội đột xuất. Hệ thống chính sách này đảm bảo thu nhập cho

công dân được sống bình thường, không phải lo kiếm kế sinh nhai khi về già, sau những năm tháng chiếm quá nửa cuộc đời làm việc, cống hiến cho xã hội, cung cấp cho con người những dụng cụ y tế để vượt qua bệnh tật, trợ giúp cho những công dân có hoàn cảnh khó khăn khắc phục, hạn chế rủi ro trong cuộc sống.

Có nhiều cách tiếp cận về chính sách an sinh xã hội, trong phạm vi này, chính sách an sinh xã hội được tiếp cận theo nguồn tài chính. Theo đó, bộ phận an sinh xã hội bao gồm nguyên tắc đóng – hưởng, không theo nguyên tắc đóng – hưởng mà được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước và an sinh xã hội cộng đồng, sự hảo tâm của các tổ chức, cá nhân trong xã hội cũng như sự tham gia tự nguyện của người dân.

2. Chính sách việc làm

Có nhiều phương thức mang lại thu nhập, nâng cao phúc lợi cho công dân nhưng phổ biến và cơ bản nhất vẫn là việc làm. Như đã nêu, hiện nay vẫn còn rất nhiều tranh luận về chính sách việc làm rằng nó thuộc chính sách xã hội hay chính sách kinh tế. Nhìn chung, nội dung của chính sách việc làm được thể hiện trên ba vấn đề cơ bản: cung – cầu lao động, mức độ tham gia thị trường lao động, đặc tính của công việc.

Để đạt được các giá trị – mục tiêu của chính sách xã hội, việc nghiên cứu chính sách việc làm ở đây nêu vấn đề chủ yếu là tình trạng việc làm, cơ cấu việc làm của nước ta hiện nay và khuyến nghị một số biện pháp tăng số lượng và chất lượng việc làm trong nền kinh tế.

3. Chính sách cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường

Chính sách cung ứng các dịch vụ giáo dục và đào tạo. Nghiên cứu chính sách này cần làm rõ việc thực hiện các chương trình giáo dục – đào tạo cho mọi đối tượng đặc biệt quan tâm tới giáo dục cho các đối tượng yếu thế như giáo dục đối với người nghèo, người tàn tật, người dân tộc thiểu số, cũng như thực hiện các chương trình giáo dục đặc biệt. Tùy theo điều kiện mỗi nước, việc xây dựng và thực hiện chính sách giáo dục - đào tạo là phải làm rõ đặc điểm chính của hệ thống, vấn đề chi trả được thiết kế như thế nào, vấn đề kiểm soát như thế nào để đảm bảo các giá trị – mục tiêu của chính sách xã hội. Ở đây ta đề cập đến một số vấn đề về mức độ tiếp cận giáo dục của dân sự cũng như bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục.

Chính sách cung ứng dịch vụ y tế. Nghiên cứu các yếu tố hợp thành của chính sách cung ứng các dịch vụ y tế là bệnh viện, gia đình và những người hành nghề chăm sóc cơ bản (bác sĩ, y tá, nha sĩ, dược sĩ...) và các dịch vụ dựa trên cộng đồng khác (cầm sóc cộng đồng, thăm viếng y tế, y học phòng bệnh). Yêu cầu của chính sách này là làm rõ có những dịch vụ gì, được thể hiện như thế nào và tổ chức để cung ứng dịch vụ đó ra sao. Vấn đề quan trọng trong chính sách cung ứng các dịch vụ y tế là phải xác định rõ nhu cầu dịch vụ, chế độ phân phối và mức độ mà dịch vụ giải quyết các bất công bằng về kinh tế có hiệu quả hay không? Ở đây, cơ cấu về tổ chức cung ứng dịch vụ y tế là chìa khóa giải quyết vấn đề công bằng.

Chính sách y tế đánh giá mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và sự công bằng trong quá trình sử dụng:

Chính sách nhà ở: vấn đề quan trọng là cần làm rõ tình trạng nhà ở của các đối tượng công dân, người có nhà ở và người vô gia cư, người sở hữu nhà ở và người đi thuê, cũng như tình trạng buôn bán nhà, thuê nhà trong xã hội. Trên cơ sở đó đánh giá chính sách ở dưới góc độ giá trị – mục tiêu của chính sách xã hội.

Để nghiên cứu chính sách nhà ở cần phải có sự xem xét các vấn đề liên quan tới các khu vực khác nhau thuộc các chủ sở hữu khác nhau như nhà ở thuộc khu vực nhà nước, nhà ở thuộc khu vực doanh nghiệp, nhà ở thuộc khu vực tư nhân. Đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các khu vực này, chỉ ra mức độ tác động của sự thay đổi ở khu vực này sẽ kéo theo sự thay đổi khu vực khác như thế nào. Ví dụ sự tăng thêm cơ hội cho khu vực sở hữu vừa làm giảm nhu cầu thuê nhà cá nhân và cũng 1 phần thúc đẩy các chủ đất bán nhà để thu lợi nhuận. Vì vậy vai trò can thiệp của chính phủ trong chính sách nhà ở cần được quan tâm đúng mức.

Nội dung phân tích khái quát tình hình đảm bảo nhà ở cho người có hoàn cảnh đặc thù và nhà ở được trình bày ở đây dưới góc độ phúc lợi và công bằng của công dân về nhà ở.

Chính sách cung cấp và thoát nước thành thị, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Trong nghiên cứu về chính sách cung cấp nước sạch, thoát nước và vệ sinh môi trường là làm rõ việc thực hiện các vấn đề cung cấp các điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe cho người dân, cung cấp nước sạch tối đa cho người dân với chi phí tối thiểu, tiến hành chương trình cải thiện vệ sinh môi trường như là hoạt động phụ trợ để tối đa hóa lợi ích về sức khỏe của tất cả hệ thống cung cấp nước sạch trong tương lai, giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em và người dân nông thôn nhờ sử dụng nước sạch và cải thiện điều kiện vệ sinh, tăng quỹ thời gian cho trẻ em và phụ nữ đi học, đi làm nhờ giảm gánh nặng của việc phải gánh nước từ nơi xa đến.

4. Chính sách cung ứng các dịch vụ xã hội cá nhân

Đây là chính sách có nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe công dân, cung cấp các dịch vụ xã hội cá nhân cho các đối tượng như trẻ em và người lớn.

Có nhiều cách phân loại các dịch vụ xã hội cá nhân. Một trong những cách phân loại là dựa trên đóng góp của các dịch vụ đối với nhu cầu các nhóm cụ thể trong dân cư như: người già, người lao động tàn tật lao động chân tay, người mắc bệnh tâm thần, những người gặp khó khăn trong nhận thức và trẻ em. Hay một loại phân loại khác là theo loại hình dịch vụ: chăm sóc sức khỏe dân cư, chăm sóc sức khỏe ban ngày, chăm sóc sức khỏe tại nhà và tại nơi làm việc. Hai hình thức phân chia này có thể liên quan đến nhau.

Chính sách đối với người có công: đây là sự vừa đền ơn đáp nghĩa vừa là sự đảm bảo xã hội cho những người đã công hiến 1 phần máu thịt cho tổ quốc

5. Chính sách bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình

Chính sách bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình nhằm hướng tới việc thực hiện bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ. đây là nguyên tắc cơ bản nhất đảm bảo quyền lợi của con người

6. Chính sách xã hội trong điều kiện di dân nông thôn thành thị

Việt nam đang trong quá trình chuyển từ một nước nông nghiệp sang nước công nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa ,trong quá trình đó di chuyển dân số và lao động từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp từ nông thôn ra thành phố là chuyện tất yếu,việc này nảy sinh ra nhiều vấn đề nhất là việc đảm bảo các dịch vụ cơ bản cho người lao động di dân là chưa được sự quan tâm của các cấp chính quyền cũng như các doanh nghiệp.

Tóm lại: CSXH được xác định là động lực phát triển và nói lên bản chất của XH ta. Áp dụng một “CSXH đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng CNXH”. (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH, trang 86) chính là điều kiện đảm bảo sự thành công của công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay.

Tóm lại, đất nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để phấn đấu đạt được mục tiêu đó, quá trình thực hiện phải tuân thủ các nguyên lý cơ bản và quy luật khách quan của phát triển bền vững. Trong đó CSXH được xác định là động lực phát triển và nói lên bản chất của XH ta. Áp dụng một “CSXH đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng CNXH”. (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH, trang 86) chính là điều kiện đảm bảo sự thành công của công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay.

Nguồn bài viết:

John Stuart Mill (1859)

John Rawls (1972) – Lý thuyết về công bằng

Robert F. Drake: Các nguyên tắc chính sách xã hội, Palgrave, 1997

D Mitchell, năm 1991, Chuyên thu nhập trong mười phúc lợi quốc gia, Avebury

P Flora, A Heidenheimer, năm 1982, Phát triển phúc lợi quốc gia ở châu Âu và Mỹ, Sách giao dịch.

H Wilensky, năm 1975, Nhà nước phúc lợi và bình đẳng, Đại học California Press.

G Esping Andersen, 1990, Ba thế giới của chủ nghĩa tư bản phúc lợi, chính thể.

Briggs, năm 1961, Nhà nước Phúc lợi trong quan điểm lịch sử, Tạp chí Xã hội học Châu Âu

Sringen, 1989, khả năng chính trị, Clarendon Press.

G Klas, 1985, Mỹ và nhà nước phúc lợi, British Tạp chí Khoa học Chính trị 15 427-50.

Dreze J, A Sen, năm 1989, đói và hành động công cộng, Clarendon Press.

R Mishra, 2000, Toàn cầu hóa và nhà nước phúc lợi, Macmillan.

<http://luathoc.cafeluat.com/showthread.php/11577-Vai-tro-Nha-nuoc-trong-xay-dung-va-to-chuc-thuc-hien-chinh-sach-xa-hoi?s=ba4637c1de0a4baa327e73b8e4126994#ixzz2MeXwAS4b>

Mai Ngọc Cường, Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com